

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 08/2023/KDTM-ST

Ngày: 23-6-2023

*“V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Loan

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hồ Xuân Giao.

2. Bà Tống Thị Điệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Cảnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Xuân Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2023/TLST-KDTM ngày 06/01/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST-KDTM ngày 19 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐST-KDTM, ngày 05/6/2023; giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1962 - Chủ hộ kinh doanh cá thể Phạm Văn C; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Buôn N, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình C1, sinh năm 1981; (Có mặt)

Địa chỉ: Số 34/12 T, khối 6, phường E1, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bị đơn: Công ty TNHH Q;

Địa chỉ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 117/3 đường A, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu Q1. Chức vụ: Giám đốc; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 117/02 đường A, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Xuân A1, sinh năm 1980. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố số P, phường M2, quận N1, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và lời khai của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Đình C1 trình bày:

Ngày 10/7/2020, Công ty TNHH Q (Bên B) ký Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng với cửa hàng vật liệu xây dựng M1 (Bên A). Theo Hợp đồng thì hai bên

thỏa thuận giá các vật liệu như sau:

Xi măng Xuân Thành: 1.550.000đ/tấn;

Cát xây: 260.000đ/m³;

Đá 1 x 2: 220.000đ/m³;

Đá 4 x 6: 200.000đ/m³;

Gạch 4 lỗ: 500đ/viên;

Khi ký hợp đồng, hai bên thỏa thuận bên B sẽ thanh toán 70% giá trị đơn hàng cho bên bán trước khi nhận hàng, 30% còn lại sẽ thanh toán trong vòng 7 ngày sau khi nhận hàng. Nếu bên B không thực hiện đúng theo thỏa thuận phải chịu phạt 0,1% mỗi ngày trên tổng giá trị chậm thanh toán.

Ngày 27/7/2020, Công ty TNHH Q ký Phụ lục Hợp đồng (mua bán vật liệu xây dựng) với cửa hàng vật liệu xây dựng M1. Theo Phụ lục Hợp đồng thì hai bên thỏa thuận giá các vật liệu như sau:

Sắt Việt Mỹ: 12.800đ/kg;

Sắt Đông Nam Á: 13.800đ/kg;

Sắt 12 (7Kg/cây): 98.000đ/cây.

Cả Hợp đồng mua bán và phụ lục Hợp đồng mua bán đều có chữ ký của ông Lê Xuân A1 - Người giám sát nhận vật liệu xây dựng thi công của Công ty TNHH Q.

Sau khi ký kết Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nói trên, ông Lê Xuân A1 là người trực tiếp nhận vật liệu xây dựng cho phía Công ty TNHH Q.

Ngày 30/7/2020, ông Lê Xuân A1 là người trực tiếp đối chiếu khối lượng, xác định Công ty TNHH Xây dựng Q còn nợ lại là 155.267.000đ. Sau đó phía công ty đã trả được 50.000.000đ; còn nợ lại 105.267.000đ.

Từ khi viết giấy nhận nợ đến nay, phía công ty chưa trả được thêm số tiền nào.

Theo Điều 3 của Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng, xác định Bên B thanh toán 70% giá trị đơn hàng cho bên A trước khi nhận hàng, 30% còn lại sẽ thanh toán trong vòng 07 ngày sau khi nhận hàng. Nếu bên B không thực hiện đúng theo thỏa thuận phải chịu phạt 0,1% mỗi ngày trên tổng giá trị chậm thanh toán.

Tuy nhiên, sau khi tiến hành đối chiếu công nợ với ông Lê Xuân A1 thì ông Phạm Văn C đã đưa hết chứng từ giao nhận hàng cho ông Lê Xuân A1. Vì vậy, không còn nhớ ngày giao hàng là ngày nào. Nên ông Phạm Văn C yêu cầu tính lãi từ ngày 08/8/2020 (Hết 07 ngày kể từ ngày đối chiếu công nợ với ông Lê Xuân A1 - Người giám sát nhận vật liệu xây dựng thi công của Công ty TNHH Q)

Nguyên đơn ông Phạm Văn C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH Q thanh toán cho ông Phạm Văn C số tiền nợ gốc là 105.267.000 đồng; Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính theo mức lãi suất 1% (tạm tính từ ngày 08/8/2020 đến ngày xét xử 23/6/2023) là 36.338.745 đồng. Tổng số tiền ông Phạm Văn C yêu cầu Công ty TNHH Q tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 141.605.745 đồng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân A1 trình bày:**

Trong thời gian từ tháng 4 năm 2020 đến tháng 6 năm 2020, Công ty TNHH xây dựng Q do ông Nguyễn Hữu Q1 là Giám đốc có Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng với Vật liệu xây dựng M1 tại xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

Tôi là Lê Xuân A1 có nhận giúp việc cho ông Nguyễn Hữu Q1 (Không phải là nhân viên công ty, không ký hợp đồng lao động), giúp về mặt kỹ thuật, có nhận vật liệu xây dựng chỗ ông Phạm Văn C để làm công trình xây dựng chuồng heo, điện mặt trời áp mái tại huyện Buôn Đôn. Tổng số tiền hai bên chốt khối lượng nợ lại ngày 30/7/2020 là 105.267.000đ (Một trăm lẻ năm triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Sau khi đối chiếu công nợ, hai bên có gặp nhau để chốt thời gian trả, giữa ông Chiến và ông Quang cũng đã gọi điện cho nhau hẹn ngày trả nợ. Sau khi làm xong công trình, tôi đã ra ngoài Hà Nội làm việc và không biết đến giờ Công ty TNHH Q chưa thanh toán cho Vật liệu xây dựng M1.

Mặc dù Đại diện theo pháp luật của Bị đơn Công ty TNHH Q là ông Nguyễn Hữu Q1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp việc kiểm tra giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng ông Nguyễn Hữu Q1 vắng mặt, không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, Đại diện theo pháp luật của Bị đơn Công ty TNHH Q là ông Nguyễn Hữu Q1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa,

Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn ông Phạm Văn C là ông Nguyễn Đình C1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thực hiện các

quyền, nghĩa vụ của mình trong quá trình tham gia tố tụng. Đại diện theo pháp luật của bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc công ty TNHH Q phải thanh toán cho ông Phạm Văn C số tiền nợ là 105.267.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tạm tính đến ngày xét xử là 36.338.745 đồng.

+ Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ xuất phát từ Hợp đồng mua bán hàng hóa nên HĐXX xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn Công ty TNHH Q có địa chỉ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 117/3 A, buôn K, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Công ty TNHH Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân A1 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn Công ty TNHH Q, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân A1 là đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Giữa Hộ kinh doanh cá thể Phạm Văn C và Công ty TNHH Q có ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 10/7/2020 và phụ lục hợp đồng (Mua bán vật liệu xây dựng) ngày 27/7/2020. Theo đó, các bên thỏa thuận về đơn giá cụ thể của các mặt hàng chứ không thỏa thuận mua bán khối lượng là bao nhiêu. Theo Hợp đồng mua bán hàng hóa và Phụ lục hợp đồng nói trên, có chữ ký của Bên bán là ông Phạm Văn C; chữ ký, đóng dấu của bên mua là ông Nguyễn Hữu Q1 và chữ ký của Người giám sát nhận vật liệu xây dựng thi công của phía bên mua (Công ty TNHH Q) là ông Lê Xuân A1.

Ngày 30/7/2020, ông Lê Xuân A1 - Với tư cách là Người giám sát nhận vật liệu xây dựng thi công của phía bên mua (Công ty TNHH Q) đã viết giấy xác

nhận nợ với nội dung: “Tôi là Lê Xuân A1 Kỹ Thuật nhận vật tư của ông Quang và Phạm Văn C đã đối chiếu khối lượng hai bên cùng nhau ký kết khối lượng như sau: Tổng số tiền còn nợ lại là: 155.267.000đ (Một trăm năm năm triệu, hai trăm sáu bảy nghìn đồng chẵn) Công ty TNHH Xây dựng Q sẽ thanh toán đầy đủ số tiền trên. Tất cả phiếu giao nhận vật tư Công ty TNHH Q đã nhận đủ”.

Như vậy, phía bên bán là ông Phạm Văn C và đại diện bên mua của Công ty TNHH Q là ông Lê Xuân A1 đã thực hiện đối chiếu công nợ với nhau. Xác định số tiền mà Công ty TNHH Q còn nợ ông Phạm Văn C là 155.267.000đ (Một trăm năm năm triệu, hai trăm sáu bảy nghìn đồng chẵn). Sau đó, phía Công ty đã trả thêm cho ông Phạm Văn C 50.000.000đ, còn lại 105.267.000đ (Một trăm lẻ năm triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân A1 đã xác nhận các nội dung này.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện niêm yết theo đúng quy định nhưng phía Công ty TNHH Q không có ý kiến phản hồi, không có mặt để tham gia tố tụng. Do vậy, Công ty TNHH Q đã từ chối cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Như vậy, đã có đủ cơ sở để xác định Công ty TNHH Q còn nợ tiền mua bán vật liệu xây dựng của cơ sở Vật liệu xây dựng M1 do ông Phạm Văn C làm chủ số tiền là 105.267.000đ (Một trăm lẻ năm triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Theo Điều 3 của Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng, xác định Bên B (Công ty TNHH Q) thanh toán 70% giá trị đơn hàng cho bên A trước khi nhận hàng, 30% còn lại sẽ thanh toán trong vòng 07 ngày sau khi nhận hàng. Nhưng từ khi đối chiếu công nợ là ngày 30/7/2020 đến nay, phía Công ty TNHH Q vẫn chưa thanh toán số tiền nợ cho ông Phạm Văn C. Như vậy, Công ty TNHH Q đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 50 và Điều 55 Luật Thương mại 2005.

HĐXX cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C: Buộc Công ty TNHH Q phải thanh toán số tiền còn nợ là 105.267.000đ (Một trăm lẻ năm triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

[4] Về lãi suất:

Theo Điều 3 của Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng, xác định Bên B (Công ty TNHH Q) thanh toán 70% giá trị đơn hàng cho bên A trước khi nhận hàng, 30% còn lại sẽ thanh toán trong vòng 07 ngày sau khi nhận hàng. Nếu bên B (Công ty TNHH Q) không thực hiện đúng theo thỏa thuận phải chịu phạt 0,1% mỗi ngày trên tổng giá trị chậm thanh toán. Tuy nhiên, sau khi tiến hành đối chiếu công nợ với ông Lê Xuân A1 thì ông Phạm Văn C đã đưa hết chứng từ giao nhận hàng cho ông Lê Xuân A1. Vì vậy, ông Chiến không còn nhớ ngày giao hàng là ngày nào. Nên ông Phạm Văn C yêu cầu tính lãi từ ngày 08/8/2020

(Hết 07 ngày kể từ ngày đối chiếu công nợ với ông Lê Xuân A1 - Người giám sát nhận vật liệu xây dựng thi công của Công ty TNHH Q) với mức lãi suất là 1%/tháng.

Tại phiên tòa hôm nay, phía Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả tạm tính từ ngày 08/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 23/6/2023, với mức lãi suất là 1%/tháng với số tiền là 36.338.745 đồng.

Xét yêu cầu tính lãi chậm trả của Nguyên đơn:

Điều 306 Luật thương mại quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*”

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: Xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường căn cứ vào lãi suất nợ quá hạn của 03 ngân hàng sau: Lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là $10\%/năm \times 150\% = 15\%/năm$; Lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là $9,5\%/năm \times 150\% = 14,25\%/năm$; Lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam là $9\%/năm \times 150\% = 13,5\%/năm$. Lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 14,25%/năm.

Phía Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán với mức 1%/tháng (12%/năm), không vượt quá mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tạm tính từ ngày 08/8/2020 đến ngày 23/6/2023 là phù hợp nên cần chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Xét quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột là có căn cứ cần chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Phạm Văn C

- Buộc Công ty TNHH Q thanh toán cho ông Phạm Văn C số tiền tổng cộng là 141.605.745đ (*Một trăm bốn mươi một triệu sáu trăm lẻ năm nghìn bảy trăm bốn mươi lăm đồng*). Trong đó: Tiền nợ gốc là 105.267.000đ (*Một trăm lẻ năm triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*); Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán (tạm tính đến ngày 23/6/2023) là 36.338.745đ (*Ba mươi sáu triệu ba trăm ba mươi tám nghìn bảy trăm bốn mươi lăm đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Buộc Công ty TNHH Q phải chịu 7.080.300đ (*Bảy triệu không trăm tám mươi nghìn ba trăm đồng*) tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm

- Hoàn trả cho ông Phạm Văn C 3.737.000đ (*Ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2022/0000040, ngày 30/12/2022.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS TP. Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Loan